

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Kiến Thụy

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 25/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết: Số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2017, số 20/NQ-HĐND ngày 12/7/2018, số 33/NQ-HĐND ngày 10/12/2018, số 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất; dự án, công trình cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; mức vốn ngân sách Nhà nước dự kiến cấp cho việc bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố (năm 2018, 2019 và 2020);

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 243/TTr-STN&MT ngày 10/6/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Kiến Thụy với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Tổng số 44 dự án/97,13 ha đất quy hoạch thực hiện dự án, công trình, cụ thể:

- Kế hoạch sử dụng đất (Biểu số 01).
- Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (Biểu số 02).
- Kế hoạch thu hồi các loại đất (Biểu số 03).
- Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (Biểu số 04).
- Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2020 (Biểu số 05).

Điều 2.

1. Ủy ban nhân dân huyện Kiến Thụy có trách nhiệm:

a) Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Rà soát các công trình, dự án được phê duyệt tại Quyết định này trước khi thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo theo đúng danh mục dự án, công trình phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất được Hội đồng nhân dân thành phố chấp thuận, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và quy định của pháp luật hiện hành.

c) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng hoặc chậm đưa đất vào sử dụng, sử dụng sai mục đích; kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện các dự án đầu tư, đảm bảo thực hiện đúng tiến độ đã cam kết trong dự án..

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát Ủy ban nhân dân huyện Kiến Thụy tổ chức thực hiện Quyết định này;

b) Căn cứ quy định tại Điều 67 Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, kiểm tra, rà soát những dự án, công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện; loại bỏ ra khỏi danh mục những dự án, công trình không đủ điều kiện, đảm bảo việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đúng quy định của pháp luật;

c) Rà soát, tổng hợp hồ sơ báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận đối với các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai 2013 trước khi thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

d) Lưu trữ toàn bộ hồ sơ, tài liệu thẩm định, trình duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Kiến Thụy.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Cục trưởng Cục Thuế thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kiến Thụy và Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch;
- Các PCT UBNDTP;
- Như Điều 3;
- CVP, các PCVP;
- CV: ĐC3, ĐC2, ĐC1, QH, XD, GT, NN;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đình Chuyên

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN KIẾN THỤY
(Kèm theo Quyết định số **1668** /QĐ-UBND ngày **17** / **6** /2020 của Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																	
				TT.Núi Đồi	Xã Đông Phương	Xã Thuận Thiên	Xã Hữu Bằng	Xã Đại Đồng	Xã Ngũ Phúc	Xã Kiến Quốc	Xã Đại Hợp	Xã Du Lễ	Xã Thụy Hương	Xã Thanh Sơn	Xã Minh Tân	Xã Đại Hà	Xã Ngũ Đoan	Xã Tân Phong	Xã Tân Trào	Xã Đoàn Xá	Xã Tú Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		10.886,54	144,14	460,20	527,90	666,55	553,55	810,31	822,74	1.098,34	314,86	314,72	364,58	617,89	394,33	665,06	692,22	927,13	827,80	684,22
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.379,67	28,37	274,41	305,95	357,14	331,53	440,90	502,31	810,22	203,36	197,78	196,90	340,51	234,59	416,11	402,07	472,41	450,26	414,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.078,81	17,04	262,92	251,42	319,36	315,76	416,24	445,69	274,10	192,07	183,97	172,56	305,24	209,58	335,50	331,59	444,92	352,78	248,07
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.869,91	16,46	262,92	251,42	319,36	315,76	416,24	337,69	274,10	192,07	183,97	172,56	305,24	209,58	335,50	331,59	344,60	352,78	248,07
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	76,91	0,07		0,46					0,12							2,16			74,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16,94	0,81	0,75			0,13		12,66		1,88	0,71								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	521,64	7,58							514,06										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	672,97	2,87	11,49	47,07	36,65	15,63	24,08	43,96	21,94	6,55	13,10	24,34	33,69	25,02	80,61	68,31	27,50	97,48	92,68
1.8	Đất làm muối	LMU																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	12,40			6,25	1,13		0,58			2,86			1,58						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.444,41	115,77	184,99	220,75	309,40	222,02	349,53	319,93	288,12	111,50	116,84	165,79	265,59	159,74	234,28	290,06	454,72	366,00	269,37
2.1	Đất quốc phòng	CQP	37,88	2,68	12,06			0,07	0,01	0,15	0,85	0,21	7,05	11,59	1,83		0,09			1,25	0,04
2.2	Đất an ninh	CAN	3,23	0,40	0,01	0,02						0,02			2,57	0,02		0,09	0,10		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2,44					2,44													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,11	0,48	0,04	2,27	1,78		0,04							3,75	0,15		0,60		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,69	0,19	0,06	0,50	0,17	2,22	0,13	1,88	1,87	0,12		1,05	2,34	1,39		2,50		0,25	2,02
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.001,25	29,59	89,81	81,12	123,57	131,86	159,13	150,79	109,14	60,23	52,21	72,08	100,68	92,22	113,20	124,39	216,41	134,08	160,74
2.10	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT	13,97											1,85			11,99	0,13			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,90		1,08	0,55	0,80	0,20		0,21	1,00	1,00	0,22		0,01	0,34	0,38	0,04	0,40		0,67
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.255,24		66,00	93,13	102,35	67,48	75,57	85,10	67,13	41,37	48,08	48,82	121,85	45,49	61,71	90,96	70,33	87,53	82,34
2.14	Đất ở đô thị	ODT	20,85	20,85																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,69	2,44	0,15	0,22	0,77	0,35	0,36	0,46	0,45	0,61	0,32	0,28	1,38	0,54	0,82	0,42	0,42	0,47	0,23
2.16	Đất XD trụ sở cơ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,81	1,81																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	25,72	1,14	0,96	2,10	2,71	0,49	3,04	1,38	1,43	0,50		1,94	0,75	1,32	0,42	1,46	2,91	0,80	2,37
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	105,97	0,39	4,44	5,59	9,33	6,22	10,81	10,05	8,14	5,82	6,39	5,75	4,07	5,95	3,01	5,96	7,85	2,93	3,27
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	5,78	0,16				0,16											3,43	2,03	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,85	0,24	0,32	0,59	0,88	0,38	0,38	0,49	0,74	0,62	0,21	0,59	0,88	0,46	0,91	1,00	0,44	0,71	1,01
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,62		0,47	0,07	0,70	0,45	0,96	0,26	0,08	1,00	0,09	0,39	0,47	0,33	0,10	0,69	0,56		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	832,73	55,40	9,58	34,39	66,34	9,66	99,11	49,15	76,98			23,31	28,76	7,93	39,47	62,42	143,17	110,45	16,61
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	71,20			0,20		0,04		20,01	20,24						2,03		8,10	20,51	0,07
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,48								0,07		0,42							4,99	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	62,45		0,81	1,20			19,87	0,50				0,10	1,89	11,78	14,67	0,09		11,54	
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																			
5	Đất khu kinh tế *	KKT																			
6	Đất đô thị*	KDT	684,22																		684,22

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG TRONG NĂM 2020 HUYỆN KIẾN THỤY
(Kèm theo Quyết định số **1668/QĐ-UBND** ngày **17 / 6** /2020 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN KIẾN THỤY

(Kèm theo Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 17/6/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																	
				TT.Núi Đồi	Xã Đông Phương	Xã Thuận Thiên	Xã Hữu Bằng	Xã Đại Đồng	Xã Ngũ Phúc	Xã Kiến Quốc	Xã Đại Hợp	Xã Du Lễ	Xã Thụy Hương	Xã Thanh Sơn	Xã Minh Tân	Xã Đại Hà	Xã Ngũ Đoan	Xã Tân Phong	Xã Tân Trào	Xã Đoàn Xá	Xã Tú Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp	NNP	82,53	1,79	0,73	6,34	7,75	0,31	4,79	4,79	0,19	0,62	0,95	0,49	1,58	4,79	7,49	0,47	9,01	15,01	15,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA	81,13	1,79	0,73	6,34	7,75	0,31	4,79	4,79	0,19	0,62	0,95	0,49	1,58	4,79	7,49	0,47	9,01	13,81	15,22
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	82,73	1,79	0,73	6,33	7,75	1,92	4,79	4,79	0,19	0,62	0,95	0,49	1,58	4,79	7,49	0,47	9,01	13,81	15,22
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,40																	1,20	0,20
1.8	Đất làm muối	LMU																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,78						0,40	0,40						0,40	0,50		0,40	0,50	0,18
2.1	Đất quốc phòng	CQP																			
2.2	Đất an ninh	CAN																			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT																			
2.10	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT																			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,78						0,40	0,40						0,40	0,50		0,40	0,50	0,18
2.14	Đất ở đô thị	ODT																			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																			
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS																			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																			
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																			
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																			
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																			
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																			9

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2020 CỦA KIẾN THỤY - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số **1668**/QĐ-UBND ngày **17** / **6** /2020 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị: Ha

[illegible]

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2020 CỦA HUYỆN KIẾN THỤY
(Kèm theo Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 17 / 6 /2020 của Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm	Loại đất thu hồi	Vị trí		Căn cứ pháp lý
						Vị trí, số thửa	Số tờ	
A. Công trình, dự án chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2020								
1	Dự án đường bộ ven biển	Liên danh Tổng Công ty xây dựng số 1 - CTCP - Công ty CP Đầu tư xây dựng Bùi Vũ - Công ty Đầu tư phát triển đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV và Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển giao thông 9	13,51	Xã Tú Sơn, xã Đoàn Xá	LUA, ONT, NTS, DHT	Dạng tuyến		Nghị quyết 149/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND TP. QĐ phê duyệt kế hoạch sử dụng đất số 529/QĐ UBND ngày 9/3/2017 của UBND TP Hải Phòng. QĐ phê duyệt kế hoạch sử dụng đất số 1400/QĐ-UBND ngày 13/6/2019 của UBND TP Hải Phòng. Đã thu hồi đất, phục vụ việc giao đất
2	Dự án đường bộ ven biển giai đoạn 2		12,12	Xã Tú Sơn, xã Đại Hợp, xã Đoàn Xá	LUC, ONT, DTL, NTS	Công trình dạng tuyến		Công văn số 20/HĐND-CTHĐND ngày 3/4/2018 của HĐND thành phố về việc bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất năm 2018 trên địa bàn huyện Tiên Lãng, huyện Kiến Thụy. QĐ phê duyệt kế hoạch sử dụng đất số 1400/QĐ-UBND ngày 13/6/2019 của UBND TP
3	Dự án đường bộ ven biển giai đoạn 2 (Phần mở rộng)		0,56	Xã Tú Sơn, xã Đoàn Xá	LUC	Dạng Tuyến		Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND thành phố. Quyết định số 550/QĐ-UBND ngày 13/4/2018 của UBND TP phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi (lần 2) dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn qua địa bàn thành phố Hải Phòng
4	Xây dựng trường mầm non xã Du Lễ	UBND huyện Kiến Thụy	0,62	Xã Du Lễ	LUC	Thửa số 173	Tờ bản đồ số 05	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND thành Phố (STT 129 biểu 1). Công văn phê duyệt chủ trương đầu tư, vốn số 103/HĐND-VP ngày 21 tháng 9 năm 2017.
5	XD nhà văn hóa thôn Đức Phong	UBND huyện Kiến Thụy	0,11	Xã Đại Đồng	LUC	Thửa 95	Tờ bản đồ 01	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND Thành Phố (STT 125,126 biểu 1). QĐ phê duyệt kế hoạch sử dụng đất số 1400/QĐ-UBND ngày 13/6/2019 của UBND TP
6	XD nhà văn hóa thôn Phong Cầu 2	UBND huyện Kiến Thụy	0,11	Xã Đại Đồng	LUC	Thửa 886,887	Tờ bản đồ 03	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND Thành Phố (Số TT 125,126 biểu 1). QĐ phê duyệt kế hoạch sử dụng đất số 1400/QĐ-UBND ngày 13/6/2019 của UBND TP

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm	Loại đất thu hồi	Vị trí		Căn cứ pháp lý
						Vị trí, số thửa	Số tờ	
7	Dự án nâng cao hiệu quả lưới điện trung, hạ áp	Công ty Điện lực Hải Phòng	0,04	Xã Tú Sơn	LUC	Dạng tuyến		Nghị quyết 37/NQ-HĐND, ngày 8/12/2017 của HĐND Thành Phố (Số thứ tự 133 biểu 1). QĐ phê duyệt kế hoạch sử dụng đất số 1400/QĐ-UBND ngày 13/6/2019 của UBND TP Hải Phòng.
			0,04	Xã Tân Phong	LUC	Dạng tuyến		
			0,05	Xã Ngũ Đoan	LUC	Dạng tuyến		
			0,06	Xã Đoàn Xá	LUC	Dạng tuyến		
			0,07	Xã Đại Hợp	LUC	Dạng tuyến		
8	Dự án xây dựng Chợ Tú Sơn	UBND xã Tú Sơn	0,40	Xã Tú Sơn	LUC	217, 218, 219	Tờ bản đồ 05	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10/12/2018; Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/7/2017 của HĐND h. Kiến Thụy
9	Dự án tu bổ, tôn tạo di tích Từ đường họ Mạc thôn Cổ Trai, xã Ngũ Đoan	BQL dự án Từ đường họ Mạc	1,35	Xã Ngũ Đoan	LUC		Tờ bản đồ 02	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. QĐ phê duyệt kế hoạch sử dụng đất số 1400/QĐ-UBND ngày 13/6/2019 của UBND TP Hải Phòng
10	Dự án khu tái định cư đường bộ ven biển	UBND huyện Kiến Thụy	0,19	Xã Tú Sơn	LUC	Thửa 19, 20	Tờ bản đồ số 01	Công văn số 20/HĐND-CTHĐND ngày 3/4/2018 về việc bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất năm 2018 trên địa bàn huyện Tiên Lãng, huyện Kiến Thụy. QĐ phê duyệt kế hoạch sử dụng đất số 1400/QĐ-UBND ngày 13/6/2019 của UBND TP Hải Phòng.
11	Đấu giá có xây dựng cơ sở hạ tầng tại xã Kiến Quốc	UBND huyện Kiến Thụy	2,29	Khu đồng Vải, thôn 1, xã Kiến Quốc	LUC	Thửa 06,	Tờ bản đồ số 03	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 12/7/2020 của HĐND thành phố. Công văn số 3159/SXD-QHKT ngày 10/10/2017 của Sở Xây dựng về việc thỏa thuận vị trí các khu đất quy hoạch để đấu giá quyền sử dụng đất năm 2018 trên địa bàn huyện Kiến Thụy
12	Đấu giá đất xen kẹt	UBND huyện Kiến Thụy	0,05	Xã Đại Đồng	LUC	456, 462	Tờ bản đồ 01	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND thành phố; Công văn số 4411/SXD-QHKT ngày 21/11/2018 của Sở Xây dựng về việc cung cấp thông tin về quy hoạch các điểm đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện Kiến Thụy.
13	Đấu giá đất xen kẹt	UBND huyện Kiến Thụy	0,04	Xã Đại Đồng	LUC	459, 473	Tờ bản đồ 01	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND thành phố; Công văn số 4411/SXD-QHKT ngày 21/11/2018 của Sở Xây dựng về việc cung cấp thông tin về quy hoạch các điểm đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện Kiến Thụy.
14	Đấu giá đất xen kẹt	UBND huyện Kiến Thụy	0,10	Xã Đoàn Xá	LUC	874	Tờ bản đồ 03	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND thành phố; Công văn số 4411/SXD-QHKT ngày 21/11/2018 của Sở Xây dựng về việc cung cấp thông tin về quy hoạch các điểm đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện Kiến Thụy.

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm	Loại đất thu hồi	Vị trí		Căn cứ pháp lý
						Vị trí, số thửa	Số tờ	
15	Đấu giá đất ở	UBND huyện Kiến Thụy	0,73	Xã Đông Phương	LUC	279, 299	Tờ bản đồ 01	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND thành phố; Công văn số 189/SXD-QHKT ngày 17/01/2018 của Sở Xây dựng về việc thỏa thuận bổ sung vị trí các khu đất quy hoạch để đấu giá quyền sử dụng đất năm 2018 trên địa bàn huyện Kiến Thụy.
16	Giao đất tại các khu Tái định cư dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	UBND huyện Kiến Thụy	12,68	Xã Hữu Bằng, Xã Thuận Thiên	LUC			Quyết định 929/QĐ-UBND ngày 09/6/2008 của UBND TP về việc thu hồi đất tại các xã: Thuận Thiên, Hữu Bằng, Đại Đồng, Minh Tân và thị trấn Núi Đồi, huyện Kiến Thụy để BT, GPMB, phục vụ việc giao đất cho UBND huyện Kiến Thụy để xây dựng CSHT khu TĐC, dịch vụ, mở rộng nghĩa trang, di chuyển các công trình công cộng, thực hiện Dự án đường ô tô cao tốc HN - HP. UBND huyện Kiến Thụy có báo cáo số 178/BC-UBND ngày 08/5/2020 xác nhận đã hoàn thành công tác GPMB
17	Đấu giá đất xen kẹt	UBND huyện Kiến Thụy	0,13	Xã Minh Tân	LUC	Thửa 285-301	Tờ bản đồ 27	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. QĐ phê duyệt kế hoạch sử dụng đất số 1400/QĐ-UBND ngày 13/6/2019 của UBND TP Hải Phòng.
18	Đấu giá đất xen kẹt	UBND huyện Kiến Thụy	0,16	Xã Minh Tân	LUC	Thửa 348-350; 411-419	Tờ bản đồ 12	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. QĐ phê duyệt kế hoạch sử dụng đất số 1400/QĐ-UBND ngày 13/6/2019 của UBND TP Hải Phòng.
19	Đấu giá đất xen kẹt	UBND huyện Kiến Thụy	0,18	Xã Minh Tân	LUC	Thửa 135-143	Tờ bản đồ 28	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 06/7/2018 của HĐND huyện Kiến Thụy
20	Đấu giá đất ở	UBND huyện Kiến Thụy	0,43	Xã Tân Phong	LUC	Thửa 157, 183, 184	Tờ bản đồ 04	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/7/2017 của HĐND huyện Kiến Thụy; Công văn số 4526/VP-ĐC3 ngày 26/9/2018 của VP UBND thành phố
21	Đấu giá đất ở	UBND huyện Kiến Thụy	0,95	Xã Tân Trào	LUC	327, 329	Tờ bản đồ 03	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/7/2017 của HĐND huyện Kiến Thụy; Công văn số 4526/VP-ĐC3 ngày 26/9/2018 của VP UBND thành phố
22	Đấu giá đất xen kẹt	UBND huyện Kiến Thụy	0,49	Xã Thanh Sơn	LUC		Tờ bản đồ 02	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. QĐ phê duyệt kế hoạch sử dụng đất số 1400/QĐ-UBND ngày 13/6/2019 của UBND thành phố
23	Đấu giá đất xen kẹt	UBND huyện Kiến Thụy	0,18	Xã Thụy Hương	LUC		Tờ bản đồ 02	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. QĐ phê duyệt kế hoạch sử dụng đất số 1400/QĐ-UBND ngày 13/6/2019 của UBND thành phố
24	Đấu giá đất ở	UBND huyện Kiến Thụy	0,56	Xã Thụy Hương	LUC		Tờ bản đồ 02	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. QĐ phê duyệt kế hoạch sử dụng đất số 1400/QĐ-UBND ngày 13/6/2019 của UBND thành phố

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm	Loại đất thu hồi	Vị trí		Căn cứ pháp lý
						Vị trí, số thửa	Số tờ	
25	Dự án sản xuất gia công hàng may mặc, giày dép	Công ty TNHH thương mại Khánh Vinh	1,61	Xã Đại Đồng	LUC	Thửa 67, 68, 69, 70, 71	Tờ bản đồ 02	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/7/2017 của HĐND huyện Kiến Thụy; Quyết định số 1958/QĐ-UBND ngày 20/8/2018 của UBND thành phố
B. Công trình, dự án thêm mới năm 2020								
26	Dự án xây dựng trụ sở Kho bạc Nhà nước huyện Kiến Thụy	Kho bạc Nhà nước Hải Phòng	0,39	Xã Minh Tân	LUC	Thửa 315...321, 326, 236, 237, 182..... 187, 177, 178	Tờ bản đồ số 10	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 19/7/2019 của HĐND thành phố; Công văn 2178/VP-KT ngày 25/7/2019 của VP UBND thành phố về việc bố trí địa điểm xây dựng Trụ sở Kho bạc Nhà nước huyện Kiến Thụy.
27	Chốt an ninh Tân Trào	UBND huyện Kiến Thụy	0,10	Xã Tân Trào	LUC		Tờ bản đồ 08	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 19/7/2019 của HĐND thành phố; Văn bản số 3111/CAHP-PH10 ngày 07/11/2019 về việc đề xuất triển khai dự án đầu tư xây dựng chốt an ninh Tân Trào. Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 20/12/2018 về kế hoạch đầu tư công năm 2019 trên địa bàn huyện Kiến Thụy
28	Đấu giá đất ở xen kẹt tại thị trấn Núi Đồi (Điểm 1)	UBND huyện Kiến Thụy	0,04	Khu Cẩm Xuân - Thị trấn Núi Đồi (Khu sau TT bồi dưỡng chính trị)	LUC	Thửa số: 350	Tờ bản đồ số 04	Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của HĐND thành phố. Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2020 và phân bổ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện Kiến Thụy.
29	Đấu giá đất ở xen kẹt tại thị trấn Núi Đồi (Điểm 2)	UBND huyện Kiến Thụy	0,22	Khu Cẩm Xuân, thị trấn Núi Đồi (Khu Đồng Phú.)	LUC	Thửa số: 60 - 74	Tờ bản đồ số 04	Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của HĐND thành phố. Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2020 và phân bổ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện Kiến Thụy.
30	Đấu giá đất ở xen kẹt tại xã Đoàn Xá (Điểm 1)	UBND huyện Kiến Thụy	0,17	Thôn Đoàn Xá 3, xã Đoàn Xá	LUC	Thửa số: 979	Tờ bản đồ số: 03	Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của HĐND thành phố. Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2020 và phân bổ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện Kiến Thụy.
31	Đấu giá đất ở xen kẹt tại xã Đoàn Xá (Điểm 2)	UBND huyện Kiến Thụy	0,11	Thôn Đoàn Xá 3, xã Đoàn Xá	LUC	Thửa số: 1926	Tờ bản đồ số 03	Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 thông qua danh mục các dự án đầu tư có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ; danh mục các dự án phải thu hồi đất; mức vốn ngân sách nhà nước dự kiến cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố năm 2020
32	Đấu giá đất ở xen kẹt tại xã Tú Sơn	UBND huyện Kiến Thụy	0,15	Thôn 4, xã Tú Sơn (xứ Đồng Quan)	LUC	Thửa số: 619+623	Tờ bản đồ số 04	Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 thông qua danh mục các dự án đầu tư có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ; danh mục các dự án phải thu hồi đất; mức vốn ngân sách nhà nước dự kiến cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố năm 2020

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm	Loại đất thu hồi	Vị trí		Căn cứ pháp lý
						Vị trí, số thửa	Số tờ	
33	Đấu giá đất ở xen kẹt tại xã Hữu Bằng (Điểm 2)	UBND huyện Kiến Thụy	0,36	Thôn Kim Đới 1, xã Hữu Bằng	LUC	Thửa số: 72, 73, 108, 108, 111, 125 - 127	Tờ bản đồ số 36	Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của HĐND thành phố (STT 48 biểu 2). Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2020 và phân bổ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện Kiến Thụy.
34	Đấu giá đất ở xen kẹt tại xã Hữu Bằng (Điểm 3)	UBND huyện Kiến Thụy	0,31	Thôn Kim Đới 3, xã Hữu Bằng	LUC	Thửa số : 167 - 171, 174 - 178, 181 - 184, 189	Tờ bản đồ số 14	Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của HĐND thành phố (STT 49 biểu 2). Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2020 và phân bổ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện Kiến Thụy.
35	Đấu giá đất ở xen kẹt tại xã Minh Tân (Điểm 1)	UBND huyện Kiến Thụy	0,18	Thôn Đoàn Kết, xã Minh Tân	LUC	Thửa số: 482 - 491	Tờ bản đồ số: 12	Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của HĐND thành phố (STT 50 biểu 2). Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2020 và phân bổ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện Kiến Thụy.
36	Đấu giá đất ở xen kẹt tại xã Minh Tân (Điểm 2)	UBND huyện Kiến Thụy	0,10	Thôn Thống Nhất, xã Minh Tân	LUC	Thửa số: 140, 152, 156, 283, 205 -210	Thửa đất số: 21	Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của HĐND thành phố (STT 51 biểu 2). Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2020 và phân bổ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện Kiến Thụy.
37	Đấu giá đất ở có xây dựng cơ sở hạ tầng tại xã Hữu Bằng	UBND huyện Kiến Thụy	0,74	Thôn Tam Kiệt, xã Hữu Bằng	LUC	Thửa số: 245, 262, 301, 302, 331	Tờ bản đồ số 28	Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của HĐND thành phố (STT 52 biểu 2). Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2020 và phân bổ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện Kiến Thụy.
38	Đấu giá đất ở có xây dựng cơ sở hạ tầng tại xã Tân Trào	UBND huyện Kiến Thụy	0,88	Thôn Kỳ Sơn, xã Tân Trào	LUC	Thửa đất số: 327, 328, 329	Tờ bản đồ số 03	Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của HĐND thành phố (STT 53 biểu 2). Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2020 và phân bổ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện Kiến Thụy.
39	Đấu giá đất ở có xây dựng cơ sở hạ tầng tại thị trấn Núi Đồi	UBND huyện Kiến Thụy	1,53	Khu Đồng Cửa, thị trấn Núi Đồi	LUC	Thửa 115-168	Tờ bản đồ số 04	Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của HĐND thành phố (STT 54 biểu 2). Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2020 và phân bổ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn h. Kiến Thụy.

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm	Loại đất thu hồi	Vị trí		Căn cứ pháp lý
						Vị trí, số thửa	Số tờ	
40	Xây dựng tuyến đường liên xã Tú Sơn - Tân Phong	UBND huyện Kiến Thụy	1,05	Thôn 3, 6, 8	LUC	Dạng tuyến		Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của HĐND thành phố (STT 55 biểu 2). Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2020 và phân bổ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn h.Kiến Thụy.
41	Dự án cải tạo nâng cấp đường 407	UBND huyện Kiến Thụy	1,41	Xã Thanh Sơn, xã Ngũ Đoan	LUC	Dạng tuyến		Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của HĐND thành phố (STT 56 biểu 2). Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2020 và phân bổ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện Kiến Thụy.
42	Xây dựng đường liên xã Minh Tân – Thị trấn Núi Đồi (Đoạn từ khu dự án Tắc Giang – Minh Tân đến ao giao thông – Thị trấn Núi Đồi)	UBND huyện Kiến Thụy	0,44	Thôn Tân Linh, xã Minh Tân	LUC	Thửa đất số: 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 190, 93, 94, 95, 96, 97	Tờ bản đồ số 10	Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của HĐND thành phố (STT 57 biểu 2). Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2020 và phân bổ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện Kiến Thụy.
43	Dự án nâng cấp mở rộng bãi rác thôn Quế Lâm, xã Thụy Hương trong Đề án xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn thành phố	UBND xã Thụy Hương	0,21	UBND xã Thụy Hương	LUC	Nhiều thửa		Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của HĐND thành phố (STT 59 biểu 2). Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2020 và phân bổ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện Kiến Thụy.
44	Đường nối tỉnh lộ 354 qua Khu công nghiệp Kiến Thụy (qua các xã Tân Trào, Kiến Quốc, Ngũ Phúc) và đường bộ ven biển tại xã Đoàn Xá, huyện Kiến Thụy	UBND huyện Kiến Thụy	38,94	Xã: Ngũ Phúc, Kiến Quốc, Đại Hà, Ngũ Đoan, Đoàn Xá	LUC, LUA, NTS, DHT, ONT	Dạng tuyến		Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 27/3/2019 của HĐND thành phố (STT5 Biểu 2); Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 27/3/2019 của HĐND thành phố quyết định chủ trương đầu tư Dự án. Đăng ký dự án vào Kế hoạch sử dụng đất kỳ này để hoàn thiện hồ sơ xin ý kiến TTCP cho phép CMĐSDĐ trên 10 héc ta đất trồng lúa để thực hiện Dự án; Ủy ban nhân dân huyện Kiến Thụy chỉ được thu hồi đất khi được TTCP chấp thuận bằng văn bản cho phép CMĐSDĐ trồng lúa của Dự án.
Tổng			97,13					